

# CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các Công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Vốn điều lệ VND</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng	3.000.000.000	51%

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, TP. HCM	Sản xuất	42%

**Các đơn vị trực thuộc**

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Ủy viên
Ông Dương Hồ Thắng	Ủy viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Hồ Quỳnh Hưng**

**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017



Số : 117/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 06/03/2017, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Chủ tịch Hội đồng thành viên**



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0167-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

Nguyễn Xuân Giang

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
2784-2014-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.254.672.991.439</b>	<b>1.192.149.764.183</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>322.533.297.938</b>	<b>287.796.874.068</b>
1. Tiền	111		23.782.206.507	47.539.521.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		298.751.091.431	240.257.352.911
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>328.140.204.750</b>	<b>144.834.103.300</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.272.690.000	18.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(441.330.250)	(1.337.536.700)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		313.308.845.000	128.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>309.431.587.376</b>	<b>489.000.240.562</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	274.556.805.329	431.557.547.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.694.390.323	40.029.733.080
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	14.540.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.409.948.514	7.110.723.319
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.229.556.790)	(4.237.763.552)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.7	<b>285.388.371.056</b>	<b>259.979.421.800</b>
1. Hàng tồn kho	141		356.137.079.388	335.478.581.609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.748.708.332)	(75.499.159.809)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>9.179.530.319</b>	<b>10.539.124.453</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.329.342.610	3.708.811.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		983.268.157	1.188.102.120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.866.919.552	5.642.210.961
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>334.704.173.979</b>	<b>322.016.494.201</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>86.412.499.985</b>	<b>86.310.454.985</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	86.412.499.985	86.310.454.985
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>165.288.441.776</b>	<b>155.452.031.164</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	67.669.703.970	73.246.433.482
- Nguyên giá	222		313.060.233.631	319.824.505.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.390.529.661)	(246.578.072.323)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.618.737.806	82.205.597.682
- Nguyên giá	228		105.244.468.907	88.801.372.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.625.731.101)	(6.595.774.817)

1386  
ÔNG T  
NHÌEM B  
VỤ TU  
INH KẾ  
TIÊM T  
AM VIẾ  
P. HỒ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>8.215.654.574</b>	<b>5.179.231.002</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	8.215.654.574	5.179.231.002
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.2	<b>73.391.656.539</b>	<b>73.965.605.227</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.878.236.290	11.500.235.992
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.000.000.000	60.821.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.513.420.249	1.644.369.235
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1.395.921.105</b>	<b>1.109.171.823</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	135.449.427	165.975.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	1.260.471.678	943.196.016
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.589.377.165.418</b>	<b>1.514.166.258.384</b>

1-C.2  
UBAN  
VAN  
TOAN  
AN  
CHI N

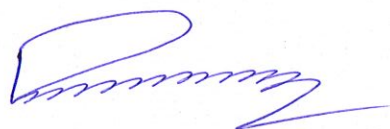
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>434.970.825.285</b>	<b>425.764.681.825</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>430.932.459.341</b>	<b>352.434.500.124</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	68.222.034.871	71.484.902.533
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		87.292.272.904	94.627.430.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	12.238.865.147	13.443.287.532
4. Phải trả người lao động	314		23.205.166.030	27.062.799.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	34.314.832.067	26.110.027.395
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	33.692.870.868	22.296.268.174
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	12.863.083.837	11.813.057.419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	48.288.069.934	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	39.212.298.601	35.433.878.820
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.602.965.082	50.162.848.532
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.038.365.944</b>	<b>73.330.181.701</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.243.858.671	1.934.138.012
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.722.507.273	71.126.043.689
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	72.000.000	270.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.154.406.340.133</b>	<b>1.088.401.576.559</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>1.149.432.934.576</b>	<b>1.083.471.392.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	314.583.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	314.583.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		251.886.320	38.495.698.114
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		305.769.631.715	223.293.357.763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		191.579.867.464	199.541.137.990
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.742.592.446	31.137.279.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		159.837.275.018	168.403.858.173
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.703.373.648	4.023.763.143
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>4.973.405.557</b>	<b>4.930.184.120</b>
1. Nguồn kinh phí	431		4.973.405.557	4.930.184.120
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.589.377.165.418</b>	<b>1.514.166.258.384</b>

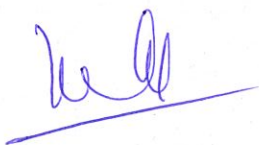
Người lập biểu



Nguyễn Lê Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám đốc



Hồ Quỳnh Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2016

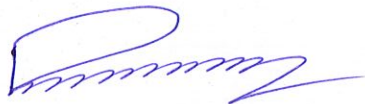
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.038.664.591.946	1.088.667.000.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.597.480.027	5.835.205.946
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.035.067.111.919	1.082.831.794.684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	759.600.622.507	724.240.116.582
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		275.466.489.412	358.591.678.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	144.328.986.402	117.843.806.829
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.725.961.865	29.192.120.919
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.237.280.430	3.362.742.718
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.378.000.298	519.254.697
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	99.272.539.306	123.610.155.626
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	69.513.253.614	61.450.014.469
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		253.661.721.327	262.702.448.614
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.026.532.169	6.521.434.714
13. Chi phí khác	32	VI.8	230.016.638	1.192.656.864
14. Lợi nhuận khác	40		796.515.531	5.328.777.850
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		254.458.236.858	268.031.226.464
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	50.673.001.372	57.969.269.323
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(317.275.662)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		204.102.511.148	210.061.957.141
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		203.246.500.643	206.777.607.811
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		856.010.505	3.284.349.330
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5.731	5.763

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		254.458.236.858	268.031.226.464
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		22.082.842.026	26.244.461.123
- Các khoản dự phòng	03		(2.876.444.908)	567.556.838
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(321.542.337)	664.745.465
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.126.305.302)	(53.677.838.602)
- Chi phí lãi vay	06		1.237.280.430	3.362.742.718
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		244.454.066.767	245.192.894.006
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		127.923.014.846	21.233.648.454
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(20.658.497.779)	63.680.132.839
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.515.861.975)	(152.483.595.027)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.409.995.142	(220.248.551)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.898.950.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.237.280.430)	(3.362.742.718)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(57.800.598.557)	(68.252.313.879)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.945.953.230)	(2.621.147.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		237.127.834.784	103.166.627.818
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.955.676.210)	(39.718.554.348)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.636.364	6.363.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(186.177.896.014)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.540.000.000	423.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.378.000.298)	(60.802.235.992)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.234.197.313	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.674.471.625	47.345.587.166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.024.267.220)	376.488.433.190

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Năm 2016

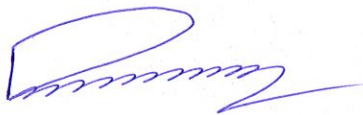
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		128.303.628.708	173.513.610.939
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80.213.558.774)	(483.877.522.274)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.641.201.175)	(53.674.697.212)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(27.551.131.241)</i>	<i>(364.038.608.547)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50		<b>34.552.436.323</b>	<b>115.616.452.461</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>287.796.874.068</b>	<b>172.543.253.638</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		183.987.547	(362.832.031)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	V.1	<b>322.533.297.938</b>	<b>287.796.874.068</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Lê Đức

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

1388  
CÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ T  
ÁNH KẾ  
KIỂM T  
AM VI  
P. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

U BAN  
V AN  
TO AN  
D AN  
T  
CHI M P

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Sản xuất, mua bán bóng đèn, vật tư, thiết bị điện...	8.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ....	3.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	48 Đường 7A, Cư xá Bình Thới, Quận 11, TP. HCM	Sản xuất	42%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi hánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

**Các công ty con:**

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

**Các công ty liên kết và liên doanh**

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	766.059.330	631.728.428
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.016.147.177	46.907.792.729
Các khoản tương đương tiền	298.751.091.431	240.257.352.911
<b>Cộng</b>	<u><b>322.533.297.938</b></u>	<u><b>287.796.874.068</b></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2016				01/01/2016			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	15.272.690.000	21.281.319.350	(441.330.250)	18.171.640.000	16.834.103.300	(1.337.536.700)		
- Tổng giá trị cổ phiếu	15.272.690.000	21.281.319.350	(441.330.250)	18.171.640.000	16.834.103.300	(1.337.536.700)		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	58.855	2.527.740.000	(441.330.250)	93.597	5.426.690.000	4.089.153.300	(1.337.536.700)	
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	-	50.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	-	562.500	9.000.000.000	9.000.000.000	-	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietcombank)	20.592	244.950.000	-	20.592	244.950.000	244.950.000	-	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
- Ngắn hạn				315.822.265.249	315.822.265.249	129.644.369.235	129.644.369.235	
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn				313.308.845.000	313.308.845.000	128.000.000.000	128.000.000.000	
				313.308.845.000	313.308.845.000	128.000.000.000	128.000.000.000	
- Dài hạn				2.513.420.249	2.513.420.249	1.644.369.235	1.644.369.235	
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn				2.513.420.249	2.513.420.249	1.644.369.235	1.644.369.235	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2016			01/01/2016				
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		70.878.236.290	70.878.236.290	-		72.321.235.992	72.321.235.992	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.878.236.290	15.878.236.290	-		11.500.235.992	11.500.235.992	-
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang (DQI)	42,00%	15.878.236.290	15.878.236.290	-	46,36%	11.500.235.992	11.500.235.992	-
- Đầu tư vào công ty khác		55.000.000.000	55.000.000.000	-		60.821.000.000	60.821.000.000	-
+ Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt		-	-	-	5,821CP	5.821.000.000	5.821.000.000	-
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex)	5,000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-	5,000.000 CP	55.000.000.000	55.000.000.000	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	USD	VND	USD	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		<b>274.556.805.329</b>		<b>431.557.547.715</b>
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Sài Gòn		-		6.072.000.000
- Công ty Consumimport	822.957,20	18.619.406.650	9.833.147,63	220.754.164.294
- Các khoản phải thu khách hàng khác		255.937.398.679		204.731.383.421
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>274.556.805.329</b>		<b>431.557.547.715</b>

**4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	-	14.540.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>14.540.000.000</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	<b>6.409.948.514</b>	<b>7.110.723.319</b>
Phải thu người lao động	5.033.462.449	4.860.941.106
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	173.893.414	1.341.368.414
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	90.268.211	64.948.677
Phải thu ngắn hạn khác	1.112.324.440	843.465.122
b) Dài hạn	<b>86.412.499.985</b>	<b>86.310.454.985</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	86.412.499.985	86.310.454.985
<b>Cộng</b>	<b>92.822.448.499</b>	<b>93.421.178.304</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Metro Cash	289.293.114	(289.293.114)	289.293.114	(289.293.114)
Vương Quang Tín	426.724.463	(426.724.463)	426.724.463	(426.724.463)
Tổng công ty Giấy Việt Nam	2.328.937.419	(1.164.468.710)	2.328.937.419	(1.164.468.710)
Công ty TNHH Công nghệ và MT Á Đông	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Công ty Cổ phần Thành Hưng	16.155.833	(16.155.833)	16.155.833	(16.155.833)
Công ty Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Các đối tượng khác	1.312.914.670	(1.312.914.670)	1.321.121.432	(1.321.121.432)
<b>Cộng</b>	<b>4.394.025.499</b>	<b>(3.229.556.790)</b>	<b>5.402.232.261</b>	<b>(4.237.763.552)</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	142.705.434.059	(46.878.556.398)	160.310.523.591	(57.929.833.971)
Công cụ, dụng cụ	230.462.498	-	365.471.997	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.499.190.869	-	41.040.702.901	-
Thành phẩm	107.018.882.879	(18.382.680.510)	90.406.838.024	(12.081.854.415)
Hàng hoá	43.683.109.083	(5.487.471.424)	43.355.045.096	(5.487.471.423)
<b>Cộng</b>	<b>356.137.079.388</b>	<b>(70.748.708.332)</b>	<b>335.478.581.609</b>	<b>(75.499.159.809)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.329.342.610</b>	<b>3.708.811.372</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.539.022.209	1.798.763.446
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	790.320.401	1.910.047.926
<b>b) Dài hạn</b>	<b>135.449.427</b>	<b>165.975.807</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	123.720.087	19.166.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.729.340	146.809.136
<b>Cộng</b>	<b><u>2.464.792.037</u></b>	<b><u>3.874.787.179</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	74.952.537.203	212.019.945.350	26.925.956.083	5.926.067.169	319.824.505.805
Số tăng trong năm	1.610.889.756	8.027.617.383	5.546.294.545	296.354.546	15.481.156.230
- Mua sắm mới	1.610.889.756	8.027.617.383	5.546.294.545	296.354.546	15.481.156.230
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	22.060.428.404	185.000.000	-	22.245.428.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.060.428.404	185.000.000	-	22.245.428.404
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>76.563.426.959</b>	<b>197.987.134.329</b>	<b>32.287.250.628</b>	<b>6.222.421.715</b>	<b>313.060.233.631</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	28.231.587.349	190.910.289.333	22.315.592.378	5.120.603.263	246.578.072.323
Khấu hao trong năm	4.005.122.207	12.870.614.539	3.571.842.500	605.306.496	21.052.885.742
Giảm trong năm	-	22.060.428.404	180.000.000	-	22.240.428.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.060.428.404	180.000.000	-	22.240.428.404
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>32.236.709.556</b>	<b>181.720.475.468</b>	<b>25.707.434.878</b>	<b>5.725.909.759</b>	<b>245.390.529.661</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	46.720.949.854	21.109.656.017	4.610.363.705	805.463.906	73.246.433.482
Tại ngày cuối năm	<b>44.326.717.403</b>	<b>16.266.658.861</b>	<b>6.579.815.750</b>	<b>496.511.956</b>	<b>67.669.703.970</b>

31/12/2016 01/01/2016

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

688.691.919 895.299.495  
181.685.608.612 198.586.265.139



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư đầu năm	84.062.957.737	4.738.414.762	88.801.372.499
Số tăng trong năm	12.233.792.808	4.209.303.600	16.443.096.408
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>96.296.750.545</b>	<b>8.947.718.362</b>	<b>105.244.468.907</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	2.455.237.120	4.140.537.697	6.595.774.817
Khấu hao trong năm	111.323.265	918.633.019	1.029.956.284
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.566.560.385</b>	<b>5.059.170.716</b>	<b>7.625.731.101</b>
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày đầu năm	81.607.720.617	597.877.065	82.205.597.682
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>93.730.190.160</b>	<b>3.888.547.646</b>	<b>97.618.737.806</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016	01/01/2016
Công trình cải tạo Văn phòng Công ty	1.012.046.836	545.454.545
Phần mềm vi tính	-	3.881.142.000
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	6.410.245.959	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	793.361.779	752.634.457
<b>Cộng</b>	<b>8.215.654.574</b>	<b>5.179.231.002</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.260.471.678	1.260.471.678
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	(317.275.662)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.260.471.678</b>	<b>943.196.016</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	68.222.034.871	68.222.034.871	71.484.902.533	71.484.902.533
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Khoa	12.577.032.285	12.577.032.285	18.069.953.728	18.069.953.728
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Cơ Điện Phan Gia	1.219.431.825	1.219.431.825	3.595.418.781	3.595.418.781
- Susung lighting Co., LTD	5.969.323.211	5.969.323.211	6.223.757.151	6.223.757.151
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	4.274.676.224	4.274.676.224	8.148.634.414	8.148.634.414
- Phải trả các khách hàng khác	44.181.571.326	44.181.571.326	35.447.138.459	35.447.138.459
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>68.222.034.871</b>	<b>68.222.034.871</b>	<b>71.484.902.533</b>	<b>71.484.902.533</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	a) Phải nộp	13.443.287.532	112.694.659.916	113.899.082.301
- Thuế giá trị gia tăng	1.681.079.800	25.721.790.810	19.783.759.807	7.619.110.803
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	36.219.403.889	36.219.403.889	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	5.911.367	5.911.367	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.747.351.529	50.673.001.372	57.800.598.557	4.619.754.344
- Thuế thu nhập cá nhân	14.649.587	44.533.318	59.182.905	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	16.880.160	16.880.160	-
- Các loại thuế khác	206.616	13.139.000	13.345.616	-
b) Phải thu	5.642.210.961	18.421.205.726	18.645.914.317	5.866.919.552
- Thuế nhập khẩu	4.980.682.838	14.335.547.501	14.400.647.984	5.045.783.321
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	212.860.887	212.860.887	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	431.188.139	3.872.590.722	4.245.266.333	803.863.750
- Các loại thuế khác	17.479.097	206.616	-	17.272.481



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	7.948.826.397	9.894.404.612
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	2.270.902.877	2.288.739.883
Chi phí tư vấn quản lý	8.681.818.182	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.594.029.823	5.107.628.112
<b>Cộng</b>	<b><u>34.314.832.067</u></b>	<b><u>26.110.027.395</u></b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33.692.870.868</b>	<b>22.296.268.174</b>
- Công trình Cali Đà Nẵng	-	10.285.154.399
- Công trình Cali HDC Hà Nội	3.317.717.920	-
- Công trình Cali CTC Tower	6.800.018.424	-
- Công trình Cali Pico Hà Nội	6.024.937.067	-
- Công trình Cali Mipecc	6.040.629.856	-
- Công trình Vinatex Phú Cường	7.684.476.364	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác	3.825.091.237	12.011.113.775
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.722.507.273</b>	<b>71.126.043.689</b>
Lãi trả chậm	-	69.403.536.416
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
<b>Cộng</b>	<b><u>35.415.378.141</u></b>	<b><u>93.422.311.863</u></b>

**17. Phải trả khác**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12.863.083.837</b>	<b>11.813.057.419</b>
Kinh phí công đoàn	2.617.447.502	1.947.010.337
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	1.034.244.078
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	7.011.889.043	5.585.224.218
Phải trả ngắn hạn khác	3.233.747.292	3.246.578.786
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>12.863.083.837</u></b>	<b><u>11.813.057.419</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2016	Trong năm		31/12/2016
		Tăng	Giảm	
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
- Vay ngân hàng	-	128.303.628.708	80.015.558.774	48.288.069.934
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	125.466.628.708	80.015.558.774	45.451.069.934
- CN TP. HCM (*)	-	123.726.409.034	78.275.339.100	45.451.069.934
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	-	1.740.219.674	1.740.219.674	-
- CN Cộng Hòa	-			
- Vay tổ chức, cá nhân	-	2.837.000.000	-	2.837.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>270.000.000</b>	-	<b>198.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	270.000.000	-	198.000.000	72.000.000
- CN Cộng Hòa				
<b>Cộng</b>	<b>270.000.000</b>	<b>128.303.628.708</b>	<b>80.213.558.774</b>	<b>48.360.069.934</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2015 và Bản sửa đổi thứ nhất hợp đồng tín dụng ngày 13/04/2016. Thời hạn tiện ích đến ngày 31/03/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

**19. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	39.212.298.601	34.594.096.102
Dự phòng bảo hành công trình	-	839.782.718
<b>Cộng</b>	<b>39.212.298.601</b>	<b>35.433.878.820</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu									
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	244.246.790.000	350.000.053.253	(64.082.570.208)	74.354.261.930	101.723.112.644	269.800.980.439	13.818.725.201	989.861.353.259	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	70.336.630.000							70.336.630.000	
Lãi trong năm 2015						206.777.607.811	3.284.349.330	210.061.957.141	
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2014					122.128.869.215	(122.128.869.215)		-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014						(23.794.308.984)		(23.794.308.984)	
Trích thưởng hiệu quả kinh doanh năm 2014						(5.000.000.000)		(5.000.000.000)	
Trích Quỹ từ thiện xã hội						(2.365.941.906)		(2.365.941.906)	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						(67.994.300.000)		(67.994.300.000)	
Trả cổ tức bằng tiền		(5.605.377.778)	23.221.910.162	(35.858.563.816)	(558.624.096)	(55.754.030.155)	(13.079.311.388)	(55.754.030.155)	
Biến động khác								(31.879.966.916)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	223.293.357.763	199.541.137.990	4.023.763.143	1.083.471.392.439	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	314.583.420.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	38.495.698.114	223.293.357.763	199.541.137.990	4.023.763.143	1.083.471.392.439	
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	29.010.740.000					(29.010.740.000)		-	
Lãi trong năm 2016						203.246.500.643	856.010.505	204.102.511.148	
Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2015					82.476.273.952	(82.476.273.952)		-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015						(20.761.515.139)		(20.761.515.139)	
Trích Quỹ từ thiện xã hội						(2.067.776.078)		(2.067.776.078)	
Trả cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2015						(29.015.942.000)	(176.400.000)	(29.192.342.000)	
Trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2016						(47.875.524.000)		(47.875.524.000)	
Biến động khác				(38.243.811.794)				(38.243.811.794)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	343.594.160.000	344.394.675.475	(40.860.660.046)	251.886.320	305.769.631.715	191.579.867.464	4.703.373.648	1.149.432.934.576	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2016</u>	%	<u>01/01/2016</u>	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	314.583.420.000	100%
<b>Cộng</b>	<b><u>343.594.160.000</u></b>	<b>100%</b>	<b><u>314.583.420.000</u></b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	314.583.420.000	244.246.790.000
Vốn góp tăng trong năm	29.010.740.000	70.336.630.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	314.583.420.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	105.902.206.000	127.053.800.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	34.359.416	31.458.342
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	34.359.416	31.458.342
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	31.458.342
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.442.400	2.442.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	31.917.016	29.015.942
- Cổ phiếu phổ thông	31.917.016	29.015.942
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**21. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	4.930.184.120	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	600.000.000	200.000.000
Chi sự nghiệp	556.778.563	176.514.091
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4.973.405.557	4.930.184.120

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>Ngoại tệ các loại :</b>		
+ USD	3.235,58	7.510,65
+ EUR	81.199,84	792.288,32
+ BSF	42.860,25	42.860,25



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng nội địa	958.725.854.787	785.410.022.742
Doanh thu xuất khẩu	9.874.713.916	211.818.887.568
Doanh thu xây lắp - công trình	70.064.023.243	90.537.973.168
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	900.117.152
<b>Cộng</b>	<b><u>1.038.664.591.946</u></b>	<b><u>1.088.667.000.630</u></b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	-	87.687.584
Giảm giá hàng bán	-	7.092.408
Hàng bán bị trả lại	3.597.480.027	5.740.425.954
<b>Cộng</b>	<b><u>3.597.480.027</u></b>	<b><u>5.835.205.946</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	701.489.914.444	638.621.706.028
Giá vốn xây lắp - công trình	62.861.159.540	80.653.677.321
Dự phòng / (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(4.750.451.477)	4.964.733.233
<b>Cộng</b>	<b><u>759.600.622.507</u></b>	<b><u>724.240.116.582</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.624.650.125	43.848.514.967
Lãi bán các khoản đầu tư	2.437.147.313	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.049.821.500	3.465.687.271
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.742.476.726	54.002.714.313
Lãi bán hàng trả chậm	75.474.890.738	16.526.890.278
<b>Cộng</b>	<b><u>144.328.986.402</u></b>	<b><u>117.843.806.829</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	1.237.280.430	3.362.742.718
Lỗ bán các khoản đầu tư	23.950.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.360.937.885	26.903.491.448
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	(896.206.450)	(1.101.613.246)
Chi phí tài chính khác	-	27.499.999
<b>Cộng</b>	<b><u>1.725.961.865</u></b>	<b><u>29.192.120.919</u></b>

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>99.272.539.306</b>	<b>123.610.155.626</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	26.677.587.892	25.641.539.233
Chi phí KH TSCĐ	2.862.882.082	1.903.525.574
Chi phí bảo hành	4.578.202.499	5.437.076.676
Các khoản chi phí bán hàng khác	65.153.866.833	90.628.014.143
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>69.513.253.614</b>	<b>61.450.014.469</b>
Chi phí nhân viên quản lý	32.262.087.282	27.864.592.817
Chi phí vật liệu quản lý	3.851.880.369	7.252.198.819
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.881.183.334	5.611.227.212
Hoàn nhập phải thu khó đòi	(1.008.206.762)	(1.757.324.528)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.946.599.512	4.260.733.793
Các khoản chi phí quản lý khác	2.579.709.879	18.218.586.356

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu từ thanh lý tài sản	38.636.364	-
Thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng tài sản	-	6.363.636.364
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	520.719.928	-
Các khoản khác	467.175.877	157.798.350
<b>Cộng</b>	<b><u>1.026.532.169</u></b>	<b><u>6.521.434.714</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Các khoản bị phạt	20.078.074	-
Chi phí khác	209.938.564	1.192.656.864
<b>Cộng</b>	<b><u>230.016.638</u></b>	<b><u>1.192.656.864</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế, năm trước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.673.001.372	57.969.269.323
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>50.673.001.372</b>	<b>57.969.269.323</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	203.246.500.643	206.777.607.811
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(20.324.650.064)	(22.829.291.217)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	20.324.650.064	22.829.291.217
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	182.921.850.579	183.948.316.594
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.917.016	31.917.016
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.731</b>	<b>5.763</b>

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do trong năm nay Công ty phân phối Quỹ Khen thưởng Phúc lợi của năm trước theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và cổ phiếu tăng từ cổ tức được nhận. Năm nay, Công ty tạm trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay.

TRÁ  
DỊ  
TÀI  
V  
AN T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.647.860.735	530.225.388.757
Chi phí nhân công	117.021.392.707	95.881.478.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.082.842.026	26.244.461.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.641.817.546	138.708.429.282
Chi phí khác bằng tiền	67.672.713.610	68.532.017.805
<b>Cộng</b>	<b>881.066.626.624</b>	<b>859.591.775.696</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	6.432.000.000	6.252.000.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố ở trong nước và ngoài nước. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu thuần trong nước	1.025.192.398.003	871.012.907.116
Doanh thu thuần xuất khẩu	9.874.713.916	211.818.887.568
<b>Cộng</b>	<b>1.035.067.111.919</b>	<b>1.082.831.794.684</b>

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

3213  
CỘNG  
HỘI  
CHÍNH  
À KIẾ  
NAM  
TP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.533.297.938	287.796.874.068	322.533.297.938	287.796.874.068
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	315.822.265.249	144.184.369.235	315.822.265.249	144.184.369.235
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.529.841.190	520.740.962.467	272.529.841.190	520.740.962.467
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	69.831.359.750	77.655.103.300	69.831.359.750	77.655.103.300
<b>Cộng</b>	<b>980.716.764.127</b>	<b>1.030.377.309.070</b>	<b>980.716.764.127</b>	<b>1.030.377.309.070</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	48.360.069.934	270.000.000	48.360.069.934	270.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	78.467.671.206	81.350.949.615	78.467.671.206	81.350.949.615
Chi phí phải trả	34.314.832.067	26.110.027.395	34.314.832.067	26.110.027.395
<b>Cộng</b>	<b>161.142.573.207</b>	<b>107.730.977.010</b>	<b>161.142.573.207</b>	<b>107.730.977.010</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2016 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và tại thời điểm 31/12/2016 Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>161.070.573.207</b>	<b>72.000.000</b>	<b>161.142.573.207</b>
Vay và nợ thuê tài chính	48.288.069.934	72.000.000	48.360.069.934
Phải trả cho người bán	68.222.034.871	-	68.222.034.871
Chi phí phải trả	34.314.832.067	-	34.314.832.067
Các khoản phải trả khác	10.245.636.335	-	10.245.636.335
<b>Số đầu năm</b>	<b>107.460.977.010</b>	<b>270.000.000</b>	<b>107.730.977.010</b>
Vay và nợ thuê tài chính	-	270.000.000	270.000.000
Phải trả cho người bán	71.484.902.533	-	71.484.902.533
Chi phí phải trả	26.110.027.395	-	26.110.027.395
Các khoản phải trả khác	9.866.047.082	-	9.866.047.082



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Lê Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi



Hồ Quỳnh Hưng